

Bản án số: **100/2025/HS-PT**
Ngày 06/9/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Toại

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Thành;

Bà Lê Thị Mỹ Giang.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đại Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Huy Bình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 110/2025/TLPT-HS ngày 20 tháng 6 năm 2025 do có kháng cáo của bị hại và người có quyền, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 06/2025/HS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ngãi).

- Bị cáo bị kháng cáo:

Võ Thành T, sinh ngày 14/8/1959 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Thôn Đ, huyện L (nay là Đặc khu L), tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn Đ (chết) và bà Nguyễn Thị H (chết); vợ: Lê Thị T1; có 05 con, lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại có kháng cáo: Ông Lê Văn H1, sinh năm 1948; nơi cư trú: Thôn Đ, huyện L (nay là Đặc khu L), tỉnh Quảng Ngãi; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Văn H1: Ông Lê Trọng Thái V, sinh năm 1996; nơi cư trú: Số G, đường Đ, phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là phường B, tỉnh Gia Lai); có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:** Bà Lê Thị T2, sinh năm 1979 và Lê Thị N, sinh năm 1981; cùng nơi cư trú: Thôn Đ, huyện L (nay là Đặc khu L), tỉnh Quảng Ngãi; đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Người làm chứng:** Ông Trần H2, sinh năm 1967; ông Trần Văn G, sinh năm 1978; ông Nguyễn Thanh C, sinh năm 1982 và bà Trần Thị Mỹ V1, sinh năm 1979; cùng nơi cư trú: Thôn Đ, huyện L (nay là Đặc khu L), tỉnh Quảng Ngãi; đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 27/8/2024 tại thôn Đ, huyện L (nay là Đặc khu L), tỉnh Quảng Ngãi xảy ra mâu thuẫn giữa bị cáo Võ Thành T và bị hại Lê Văn H1; nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai bên tranh giành nhau việc tưới nước cho hoa màu nên dẫn đến cãi nhau và xô đẩy, bị cáo T dùng tay đánh vào vùng mặt bị hại H1 khoảng 05 đến 06 cái; hậu quả là bị hại bị chảy máu và gãy xương chính mũi.

Sau khi sự việc xảy ra, bị hại Lê Văn H1 có đơn yêu cầu giám định tỷ lệ thương tích và yêu cầu khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với bị cáo Võ Thành T.

Tại Kết luận giám định số 2002/KL-KTHS, ngày 04/10/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng xác định tổn thương cơ thể đối với ông Lê Văn H1, như sau:

- Gãy xương chính mũi đã nâng nắn, không ảnh hưởng chức năng thở: 07% (Mục II, 3.1, C).

- Vết biến đổi sắc tố da tại gò má phải: 0,5% (Mục V, C). Thông tư 22/2029/TT-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ Y không quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với tổn thương tụ máu nên không xếp tỷ lệ tổn thương cơ thể cho diện tụ máu đang thoái triển vùng quanh mắt và gò má phải của ông Lê Văn H1.

Các tổn thương vùng mặt của ông Lê Văn H1 do vật tày gây nên.

Áp dụng phương pháp cộng tại Thông tư, xác định tổng tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của ông Lê Văn H1 tại thời điểm giám định là 07% (bảy phần trăm).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 06/2025/HS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Quảng Ngãi) quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Võ Thành T phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

1. Áp dụng: điểm c khoản 1 Điều 134; điểm b, i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (sau đây viết tắt là: Bộ luật hình sự năm 2015).

Xử phạt bị cáo Võ Thành T 01 (một) năm cải tạo không giam giữ, thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao quản lý đối với người kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào các Điều 584, 585, 586, 590 Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo Võ Thành T tiếp tục bồi thường cho bị hại ông Lê Văn H1 số tiền 17.094.400đồng (*mười bảy triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 18/6/2025, bị hại Lê Văn H1 kháng cáo yêu cầu: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do có vi phạm tố tụng và áp dụng pháp luật sai nghiêm trọng; triệu tập không đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xác minh chi phí chăm sóc thực tế; xác định lại trách nhiệm bồi thường đầy đủ của bị cáo Võ Thành T phù hợp với thiệt hại thực tế và quy định của pháp luật; xem xét lại việc đánh giá nhân thân bị cáo và tình tiết giảm nhẹ không có cơ sở.

Ngày 11/6/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: bà Lê Thị N và bà Lê Thị T2 kháng cáo; Ngày 23/6/2025, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T2 kháng cáo bổ sung cùng nội dung: Hủy phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm bồi thường dân sự liên quan đến người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án trên để xét xử lại theo đúng quy định pháp luật; Triệu tập bổ sung ông Lê Tấn P và ông Lê Tấn D, người trực tiếp tham gia chăm sóc bị hại, nhằm xác minh đầy đủ thực tế số lượng và thời gian chăm sóc; Tuyên buộc bị cáo Võ Thành T phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế, bao gồm chi phí hợp lý cho ít nhất 02 người chăm sóc trong suốt thời gian bị hại điều trị, cùng tiền công chăm sóc hợp pháp theo quy định tại Điều 590 Bộ luật dân sự; Xác định rõ danh tính, phân bồi thường cụ thể của từng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà Lê Thị N, ông Lê Tấn P, ông Lê Tấn D và bà Lê Thị T2), nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch và tránh thiệt hại về quyền lợi cho những người trực tiếp chăm sóc bị hại.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết vụ án:

- *Về tội danh:* Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Võ Thành T về tội “Cố ý gây thương tích” quy định tại điểm c khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Xét kháng cáo của bị hại Lê Văn H1, thấy rằng: Khi sự việc cãi vã giữa các bên xảy ra, lẽ ra bị cáo Võ Thành T có cách xử sự đúng mực, bị cáo gây thương tích cho bị hại là vi phạm quy định pháp luật nên trong vụ án này xác định bị hại H1 không có lỗi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bị hại H1, buộc bị cáo Võ Thành T phải bồi thường cho bị hại Lê Văn H1 các khoản chi phí theo quy định của pháp luật tổng cộng là 54.059.000đồng. Các nội dung kháng cáo khác của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận.

** Ý kiến của bị cáo, đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Văn H1: Ông Lê Trọng Thái V: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi của bị cáo:

Sáng ngày 27/8/2024 tại thôn Đ, huyện L (nay là Đặc khu L), tỉnh Quảng Ngãi xuất phát từ mâu thuẫn trong việc tưới nước cho hoa màu nên bị cáo Võ Thành T dùng tay đánh vào vùng mặt bị hại Lê Văn H1 khoảng từ 05 đến 06 cái. Hậu quả bị hại Lê Văn H1 bị tổn thương cơ thể 07%.

Tại thời điểm bị cáo Võ Thành T gây thương tích cho bị hại Lê Văn H1 thì bị hại H1 đã 75 tuổi, 10 tháng, 25 ngày, ông H1 thường xuyên đau ốm và có tiền sử bệnh “U gan” nên thuộc trường hợp “Người già yếu”.

Bị cáo Võ Thành T là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi dùng tay đánh gây thương tích cho người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Võ Thành T phạm tội “*Cố ý gây thương tích*” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị hại Lê Văn H1:

[2.1] Đối với yêu cầu xác định lại trách nhiệm bồi thường của bị cáo Võ Thành T phù hợp với thiệt hại thực tế và quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

1/ Về chi phí điều trị tại Bệnh viện Đ1: Chấp nhận chi phí điều trị hợp lý và có hóa đơn, gồm: Hóa đơn số 314554 ngày 26/9/2024 số tiền 532.000 đồng; Hóa đơn số 139187 ngày 26/9/2024 số tiền 467.295 đồng và Hóa đơn bán lẻ ngày 11/9/2024 số tiền 340.000đồng; tổng cộng: **1.339.000đồng** (làm tròn số).

2/ Về tiền xe, tàu đi lại điều trị, tái khám phù hợp với thực tế như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là phù hợp nên được chấp nhận tổng cộng là: **5.468.000đồng**.

3/ Về chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho bị hại được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cụ thể bị hại điều trị tổng cộng 18 ngày tại Bệnh viện Đ1 từ ngày 27/8/2024 đến ngày 11/9/2024 và 02 ngày tái khám, ngày 26/9/2024, 27/9/2024 là: 3.060.000 đồng (170.000 đồng/ngày); 01 ngày tại Bệnh viện Đ2 (ngày 11/10/2024) là 148.000đồng; Chấp nhận chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho bị hại tổng cộng là: **3.208.000đồng**.

4/ Về chi phí phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất: Bị hại Lê Văn H1 bị gây thương tích, tổn thương cơ thể 07% nên cần buộc bị cáo bồi thường cho bị hại một khoản chi phí phục hồi sức khỏe là **5.000.000đồng**.

5/ Về tiền thu nhập thực tế bị mất của bị hại: Theo các Giấy ra viện thì thời gian điều trị tại các Bệnh viện là 18 ngày, bị hại bị thương tích 07% nên sau khi ra viện không thể lao động ngay được mà cần có thời gian để tiếp tục điều trị và phục hồi sức khỏe. Do đó, chấp nhận tiền mất thu nhập của bị hại là 60 ngày (tương đương 02 tháng). Bị hại cư trú tại đặc khu L, thuộc vùng IV, có mức lương tối thiểu là 3.450.000đồng. Như vậy, tiền thu nhập thực tế bị mất của ông Lê Văn H1 được chấp nhận là 02 tháng x 3.450.000đồng/tháng = **6.900.000đồng**.

6/ Về tiền thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc bị hại:

Bị hại Lê Văn H1 yêu cầu tiền mất thu nhập của người chăm sóc, tổng cộng là 24.640.000đồng. Theo lời khai của ông H1, người chăm sóc ông có 04 người con, gồm: Lê Tấn P, Lê Thị T2, Lê Thị N, Lê Tấn D thay phiên 02 người mỗi ngày chăm sóc. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận 01 người chăm sóc ông là phù hợp. Tuy nhiên, cần xem xét lại thu nhập thực tế bị mất của chăm sóc cho bị hại Lê Văn H1, trong đó; bao gồm thu nhập thực tế bị mất do chi phí đi lại và thu nhập thực tế bị mất do không lao động được của người chăm sóc trong thời gian điều trị, cụ thể:

- Tiền tàu, xe đi lại cho 01 người nuôi:

+ Chấp nhận chi phí vé tàu đi từ L vào Cảng S và ngược lại vào các ngày sau: Ngày 27/8/2024 (ngày nhập viện); Ngày 11/9/2024 (ngày xuất viện); Ngày 26/9/2024 (ngày đi tái khám) và ngày 27/9/2024 (ngày tái khám về), giá vé tàu 180.000 đồng X 04 lượt (đi và về), thành tiền: 720.000 đồng.

+ Chấp nhận chi phí xe đi lại từ Cảng S Kỳ đến Bệnh viện Đ1 và ngược lại vào các ngày sau: Ngày 27/8/2024 (ngày nhập viện); Ngày 11/9/2024 (ngày xuất viện); Ngày 26/9/2024 (ngày đi tái khám) và ngày 27/9/2025 (ngày tái khám về), tiền xe đi lại 500.000đồng/lượt X 04 lượt (đi và về), thành tiền: 2.000.000đồng.

Tổng 02 khoản tiền xe và tàu đi lại là: **2.720.000đồng**.

Riêng các ngày đi và về trong thời gian điều trị không xác định được đi bao nhiêu lượt, ngày đi, ngày về và bị hại không giao nộp được hóa đơn, chứng từ hợp lệ nên không có cơ sở chấp nhận.

- Tiền mất thu nhập của người chăm sóc: Người chăm sóc cho ông H1 là các con của ông, cư trú tại đặc khu L, thuộc vùng IV, có mức lương tối thiểu 3.450.000đồng (tương đương 132.000đồng/ngày). Như vậy, tiền thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc bị hại trong thời gian điều trị nội trú được chấp nhận là 18 ngày x 132.000đồng/ngày x 01 (người) = **2.376.000đồng**.

7/ Về tiền bù đắp tổn thất về tinh thần:

Bị hại Lê Văn H1 yêu cầu bồi thường tiền bù đắp tổn thất về tinh thần là 50 tháng lương cơ sở, tổng cộng 117.000.000đồng. Xét thấy, bị hại bị thương tích 07% là người cao tuổi, có tiền sử bệnh U gan nên Hội đồng xét xử chấp nhận tiền bù đắp tổn thất về tinh thần cho bị hại số tiền **23.400.000đồng** (tương ứng 10 tháng lương cơ sở x 2.340.000 đồng/tháng).

Tổng cộng các khoản tiền được chấp nhận là **50.411.000đồng**.

Hội đồng xét xử phúc thẩm, nhận thấy, trong vụ án này bị hại Lê Văn H1 không có lỗi nên bị cáo T phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại.

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; các Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587 và Điều 590 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Lê Văn H1, buộc bị cáo Võ Thành T phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về sức khỏe cho bị hại Lê Văn H1, tổng số tiền **50.411.000đồng**.

Đối với các khoản yêu cầu khác của bị hại không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[2.2] Đối với đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do có vi phạm tố tụng và áp dụng pháp luật sai nghiêm trọng, trong đó: Vi phạm về phần bồi thường dân sự, xác định bị hại có phần lỗi. Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên không chấp nhận yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của bị hại.

[2.3] Đối với yêu cầu triệu tập Lê Tấn D, Lê Tấn P để xác minh chi phí chăm sóc thực tế:

Toà án cấp sơ thẩm cũng như Tòa án cấp phúc thẩm đã xem xét chấp nhận một phần yêu cầu của bị hại về tiền mất thu nhập của người chăm sóc cho bị hại Lê Văn H1. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập Lê Tấn D, Lê Tấn P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2.4] Đối với yêu cầu xem xét lại việc đánh giá nhân thân và tình tiết giảm nhẹ của bị cáo:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần hậu quả do bị cáo gây ra; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo được Nhà nước tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang và được tặng thưởng Bằng khen. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy

định tại điểm b, i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị cáo.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N, bà Lê Thị T2: Theo đơn trình bày ý kiến ghi ngày 19/02/2025 của bị hại Lê Văn H1 đã yêu cầu bị cáo phải bồi thường tiền mất thu nhập của 04 người nuôi, trong đó có bà Lê Thị N, bà Lê Thị T2. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ chấp nhận yêu cầu của bị hại về tiền mất thu nhập của một người chăm sóc cho bị hại như nhận định trên nên không chấp nhận kháng cáo độc lập của bà Lê Thị N, bà Lê Thị T2 về yêu cầu tiền mất thu nhập của người chăm sóc cho các bà. Trường hợp các bà có tranh chấp về tiền công chăm sóc cho bị hại, thì trên cơ sở nhận định, quyết định của Tòa án, các bà có quyền yêu cầu bị hại thanh toán lại tiền mất thu nhập do chăm sóc bị hại theo quy định của pháp luật về dân sự.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị cáo, bị hại Lê Văn H1 được miễn án phí hình sự phúc thẩm; Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N và bà Lê Thị T2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm b khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N và bà Lê Thị T2.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại Lê Văn H1. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 06/2025/HS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ngãi) về phần trách nhiệm bồi thường dân sự.

2.1. Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; các Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587 và Điều 590 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Buộc bị cáo Võ Thành T phải bồi thường thiệt hại về sức khỏe cho bị hại Lê Văn H1 số tiền 50.411.000đồng (*năm mươi triệu, bốn trăm mười một nghìn đồng*), khấu trừ số tiền 10.520.000đồng (*mười triệu, năm trăm hai chục nghìn đồng*) bị cáo T đã bồi thường trước, bị cáo Võ Thành T còn phải tiếp tục bồi

thường thiệt hại cho bị hại Lê Văn H1 số tiền **39.891.000đồng** (ba mươi chín triệu, tám trăm chín mươi một nghìn đồng).

2.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải bồi thường cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Bị cáo, bị hại Lê Văn H1 được miễn án phí hình sự phúc thẩm; Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N và bà Lê Thị T2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ I – TANDTC;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, TAND KV 1 – Quảng Ngãi;
- Phòng THADS KV 1 – Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lê Quang Toại